

Bản án số:02 /2023/HNGĐ-ST

Ngày 13 - 01- 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN
*Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Hải

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lương Minh Côn; Ông Nguyễn Quang Hợp

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vi Phương Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Chu Thanh Thủy - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Tranh chấp hôn nhân và gia đình thụ lý số 161/2022/TLST - HNGĐ, ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1991.

Bị đơn: Anh Nguyễn Á Đ, sinh năm 1988 .

Cùng trú tại: Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Hai bên đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Tôi kết hôn với anh Nguyễn Á Đ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hùng Sơn (nay là thị trấn Hùng Sơn), huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi kết hôn có được tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện và được gia đình tổ chức cưới hỏi theo P tục địa phương. Sau ngày cưới tôi về ở chung với gia đình anh Đ ngay, không mang theo tài sản gì ngoài đồ dùng cá nhân. Vợ chồng ở chung được 01 tháng thì vợ chồng được bố mẹ tôi cho mượn nhà để ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó bắt đầu P1 sinh mâu thuẫn, vợ chồng hay cãi nhau do tôi P1 hiện anh Đ thường xuyên nhắn tin, gọi điện cho người phụ nữ khác, khi tôi nói thì anh Đ lại chửi mắng tôi. Đến tháng 9 năm 2022 anh Đ thường xuyên chửi mắng tôi vào ban đêm, có lần còn tát tôi. Bố mẹ tôi và bố anh Đ có sang để can ngăn và khuyên giải nhưng vợ chồng không có phương án nào để giải quyết mâu thuẫn. Tôi đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh Đ cũng có lên đón tôi về nhưng khi tôi về được vài hôm anh Đ lại đe dọa, mắng tôi nên tôi tiếp tục về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân được khoảng

03 tháng nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh Nguyễn Á Đ.

Về con chung: Tôi và anh Đ có 02 con chung Nguyễn Đình P sinh ngày 09/12/2009 và Nguyễn Đình P1 sinh ngày 05/9/2013. Hiện cháu P1 đang ở với tôi, còn cháu P đang ở với anh Đ. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi cháu P1 và nhất trí để anh Đ nuôi cháu P.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tôi không đề nghị xem xét vì mỗi người đã nuôi 01 con chung.

Về tài sản: Vợ chồng tôi tự thỏa thuận, không tranh chấp, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai và biên bản làm việc của bị đơn anh Nguyễn Á Đ trình bày: Tôi kết hôn với chị Nguyễn Thị N năm 2009. Trước khi kết hôn có được tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hùng Sơn (nay là thị trấn Hùng Sơn), huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, nhưng năm 2022 vì áp lực công việc, vợ chồng không có nhiều thời gian dành cho nhau nên tôi có nhân tin với một người khác giới. Sau đó tôi đã nhận ra cái sai của mình nên đã dừng lại. Từ đó đến nay tôi luôn cố gắng bù đắp cho vợ nhưng vợ chồng vẫn thường xuyên cãi nhau. Chị N làm đơn xin ly hôn, tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, không đồng ý ly hôn và mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung Nguyễn Đình P sinh ngày 09/12/2009 và Nguyễn Đình P1 sinh ngày 05/9/2013. Nếu phải ly hôn tôi có nguyện vọng mỗi người nuôi một con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Vợ chồng tôi tự thỏa thuận, không tranh chấp, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đồng ý ký vào biên bản. Tại biên bản làm việc ngày 12/12/2022 anh Đ trình bày do anh Đ là người theo đạo Thiên Chúa giáo (Công giáo) nên anh Đ không nhất trí ly hôn và cũng không ký vào biên bản họp công khai chứng cứ và biên bản hòa giải.

Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn chị N giao nộp gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Nguyễn Thị N và Nguyễn Á Đ (bản chính), 02 Giấy khai sinh của con chung mang tên Nguyễn Đình P và Nguyễn Đình P1 (bản sao), 01 Sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Nguyễn Á Đ (bản sao) và 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị N (bản sao).

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ P1 biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 28, 143 và Điều 147 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Á Đ.
+ Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đình P1 sinh ngày 05/9/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Đình P sinh ngày 09/12/2009 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét.

+ Về tài sản: Không xem xét.

+ Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước theo quy định.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh Đ vẫn giữ nguyên quan điểm không nhất trí ly hôn, do đó phải đưa vụ án ra xét xử công khai tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Nguyễn Á Đ cư trú tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại phiên tòa các đương sự có mặt.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Á Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo P tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hùng Sơn (nay là thị trấn Hùng Sơn), huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo quy định pháp luật nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó P1 sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn phía chị N cho rằng do anh Đ có nhắn tin qua lại với người khác giới nên từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau, ngoài ra anh Đ thường xuyên chửi chị dẫn đến chị nhiều lần phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, dù gia đình hai bên đã can ngăn nhưng không có phương án giải quyết mâu thuẫn. Thực tế vợ chồng đã sống ly thân khoảng 03 tháng nay không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ, nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, tại phiên tòa chị vẫn giữ nguyên quan điểm. Phía anh Đ xác định nguyên nhân mâu thuẫn vào năm 2022 vì áp lực công việc, vợ chồng không có nhiều thời gian dành cho nhau nên anh có nhắn tin với một người khác giới. Sau đó anh đã nhận ra cái sai của mình nên đã dừng lại. Từ đó đến nay anh luôn cố gắng bù đắp cho cuộc hôn nhân nhưng vợ chồng vẫn thường xuyên cãi nhau, nay chị N làm đơn xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng đoàn tụ, tại phiên tòa anh không nhất trí ly hôn mặc dù anh đề ra phương án hòa giải để thuyết phục chị N về đoàn tụ, nhưng chị không nhất trí, chị cho rằng vợ chồng không còn tình cảm, trường hợp chị N kiên quyết xin ly hôn anh đề nghị HĐXX căn cứ quy định pháp luật để xem xét.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị N và anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ từ tháng 9/2022 cho đến nay và chấm dứt mọi quan hệ. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng vi phạm nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau..., do đó xét đề nghị xin ly hôn của chị N là có căn cứ cần áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị của chị N, cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Á Đ là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa chị N và anh Đ xác định vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Đình P sinh ngày 09/12/2009 và Nguyễn Đình P1 sinh ngày 05/9/2013. Hiện nay cháu P đang ở với anh Đ, cháu P1 đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng nuôi cháu Nguyễn Đình P1 và nhất trí để anh Đ nuôi cháu Nguyễn Đình P. Phía anh Đ cũng nhất trí trường hợp vợ chồng không về đoàn tụ được.

Xét nguyện vọng của hai con chung cháu P có nguyện vọng xin ở với anh Đ và cháu P1 có nguyện vọng xin ở với chị N. HĐXX xem xét các điều kiện thực tế hiện nay chị N và anh Đ mỗi người đã nuôi 01 con chung, nếu giao cả hai con chung cho một bên nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho sự P1 triển của con chung cũng như không đảm bảo việc học tập của con chung, do đó xét nguyện vọng của chị N, anh Đ và xét nguyện vọng của hai con chung là phù hợp nên cần giao con chung theo nguyện vọng của anh Đ và chị N là phù hợp quy định cũng như đảm bảo các điều kiện cho sự P1 triển tốt nhất của hai con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét do mỗi người đã nuôi 01 con chung và đương sự không đề nghị.

Về quyền thăm nom con chung: Chị N, anh Đ được quyền được quyền đi lại trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung mà không bị ai cản trở

[4]. Về tài sản: Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa đương sự không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí LHST sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 143 và Điều 147 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, cho chị N được ly hôn anh Nguyễn Á Đ.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đình P1 sinh ngày 05/9/2013 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Đình P sinh ngày 09/12/2009 cho anh Nguyễn Á Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, trừ trường hợp chị N, anh Đ có thỏa thuận khác hoặc đến khi có sự thay đổi khác .

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét.

Về quyền thăm nom con chung: Chị N, anh Đ được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng các con chung mà không bị ai cản trở.

3. Về tài sản: Không xem xét.

4. Về án phí. Chị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước. Được trừ 300.000 đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004043 ngày 18/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Báo cho chị N, anh Đ biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Đại Từ
- THADS huyện Đại Từ
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- Th. báo cho UBND TT Hùng Sơn;
- Lưu VT, HS

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Ngọc Hải